



rì jì

日记

Noun · diary

Example Sentences

wǒ měi tiān xiě rì jì

我每天写日记。

I write a diary every day.

tā měi tiān shuì jiào qián dōu huì xiě rì jì

她每天睡觉前都会写日记。

She writes in her diary every day before going to sleep.

zhè běn rì jì jì lù le wǒ tóng nián de měi hǎo huí yì

这本日记记录了我童年的美好回忆。

This diary records the beautiful memories of my childhood.

Trace each character, then write the word on your own.

日	日	日	日	日	日	日													
记	记	记	记	记	记	记	记												